

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 7/ NĂM 2023

(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 31 tháng 07 năm 2023)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
I	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	399,79	47,44	395,04	395,95	100	98,8
1.2	Diện tích phục hoang	"	399,79	0	395,04	395,95	100	98,8
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		473,76	14	148,94	340	44	31,4
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.460	1.520,8	4.637,8	6.294,2	73,7	34,5
2.1	Sản lượng khai thác	"	9.528	1.374,8	4.217,8	4.689,9	89,9	44,3
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	146,0	420,0	1.604,3	26,2	14,0
	Nhượng quyền khai thác	"	932					
2.3	Sản lượng chế biến	"	13.500	1.897,2	6.438,4	6.341,7	101,5	47,7
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	500	363,2	1.526,3	259,7		305,3
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.000	1.534,0	4.912,1	6.082,0	80,8	37,8
a	SVR CV 50, 60	"	500	122,2	670,1	607,5	110,3	134,0
b	SVR 3L, 5	"	4.900	452,0	1.097,7	1.466,8	74,8	22,4
c	SVR 10, 20	"	1.600	376,2	1.357,7	1.084,7	125,2	84,9
d	RSS3	"	1.150	184,5	337,8	655,0	51,6	29,4
e	RSS5	"	50	1,5	3,2	12,7	25,2	6,4
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.800	396,8	1.299,7	2.128,6	61,1	27,1
g	Ngoại hạng	"		0,8	145,9	126,7	115,2	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	13.000	1.297,84	4.045,83	5.781,1	70,0	31,1
2.4.1	Xuất khẩu	"	4.200	619,18	1.442,95	1.528,9	94,4	34,4

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
a	Trực tiếp	"	4.200	619,18	1.442,95	1.528,9	94,4	34,4
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.800	678,66	2.602,88	4.252,2	61,2	29,6
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.998		2.249,3	1.998,7	112,5	112,6
3	Chế biến gỗ							
3.1	Diện tích cao su TL được phân bổ	ha	123	0,0	150,0	101,5		121,9
	Trong đó: DT khai thác	ha	123	0,0	63,7	264,0		51,8
	Khai thác gỗ cao su thanh lý	m ³	59.300	2.479,1	15.725,5	24.558,7		
3.2	Sản lượng sản xuất trong kỳ	m ³	9.000	736,2	4.931,9	7.000,0	70,5	54,8
	Sản lượng gỗ phôi SX trong kỳ	m ³	9.000	736,2	4.931,9	7.000,0	70,5	54,8
	Trong đó: phôi cao su SX trong kỳ	m ³	9.000	736,2	4.931,9	7.000,0	70,5	54,8
3.3	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³	9.500	744,8	4.127,7	7.465,0	55,3	43,4
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³	9.500	744,8	4.127,7	7.465,0	55,3	43,4
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	38,28	33,53	34,13	42,72	79,9	89,2
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	39,37	35,18	35,93	44,03	81,6	91,3
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.712	1.498	1.535	1.771	86,7	89,7
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	37,60	32,02	34,1	42,3	80,8	90,8
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.189.000	927.558	2.215.623	2.936.273	75,5	30,8
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	819.656	82.506	353.020	422.287	83,6	43,1
3.1	Mù cao su	"	497.650	44.047	147.199	254.428	57,9	29,6
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	385.800	30.924	109.473	202.088	54,2	28,4
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	110.450	12.973	34.778	52.341	66,4	31,5
3.1.3	Doanh thu gia công chế biến	Tr đồng	1.400	150	2.948			210,6
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	245.820	31.718	166.239	102.859	161,6	67,6
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	76.186	6.741	39.582	65.000	60,9	52,0
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	275.019	44.896	128.526	108.879	118,0	46,7
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	53.075	(2.536)	(20.000)	17.500	(114,3)	(37,7)

STT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	107.289	11.141	92.746	76.634	121,0	86,4
5.1	Thuế GTGT	"	26.000	3.123	5.418	12.000	45,1	20,8
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	55.004	717	735	45.000	1,6	1,3
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền thuế đất	"	23.254	7.269	85.906	17.000	505,3	369,4
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	15	631	2.575	24,5	21,0
5.6	Thuế tài nguyên	"		7	43	20	211,8	
5.7	Thuế khác	"	31	11	14	39	36	44,8

Bình Phước, ngày 07 tháng 08 năm 2023

PHÒNG KẾ HOẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ Công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH



Nguyễn Tiến Đại

Hồ Cường